

Số: ~~1221~~ /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 3158/GPMT-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Minh Bạch thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Nhà máy đúc chi tiết Trường Sơn tại Khu công nghiệp (KCN) Sông Công I - Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Minh Bạch tại Văn bản số 2104/2026 ngày 21/4/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4167/TTr-SNNMT ngày 24/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Minh Bạch (địa chỉ: Phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh - nay là phường Phù Khê, tỉnh Bắc Ninh; Chi nhánh tại Thái Nguyên là: Nhà máy thép Trường Sơn - Chi nhánh Công ty TNHH Minh Bạch, địa chỉ tại Khu B, KCN Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên - nay là phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy đúc chi tiết Trường Sơn tại KCN Sông Công I - Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy đúc chi tiết Trường Sơn tại KCN Sông Công I - Thái Nguyên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu B, KCN Sông Công I, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2300236909, do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp lần đầu ngày 22/7/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/01/2025; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 2300236909-002, do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp lần đầu này 24/9/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 17/5/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký đầu tư mã số dự án 0704870536, do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/11/2003, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31/10/2023.

1.4. Mã số thuế: 2300236909.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Sản xuất các sản phẩm đúc chi tiết từ sắt, thép phế liệu.
- Gia công cơ khí.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích sử dụng đất: 15.000m².
- Công suất sản xuất: 20.000 tấn sản phẩm/năm (gồm các chi tiết con lăn nghiền, bánh xe, gối động, gối tĩnh thuộc các chi tiết cho ngành thủy điện và loại chi tiết động cơ, máy móc, bi đúc...).

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

1.7. Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất

- Dây chuyền sản xuất chính:

+ Giữ nguyên quy trình sản xuất phôi: Nguyên liệu (thép phế và các loại Ferro) → Nấu luyện (lò trung tần 12 tấn/mẻ hoặc lò hồ quang 1,5 tấn/mẻ) → Rót vào khuôn tạo phôi đúc → Phá khuôn → Gia công cơ khí → Kiểm tra thành phẩm → Nhập kho.

+ Bổ sung mới quy trình sơn cho sản phẩm sau đúc: Dự kiến chỉ có khoảng 6.000 tấn/năm (sản phẩm đối trọng xe) sau công đoạn đúc tại Nhà máy được đưa tới dây chuyền sơn (chiếm 30% tổng số lượng sản phẩm sau đúc). Các bước sơn sản phẩm sau đúc gồm: Sản phẩm đúc tại Nhà máy → Mài nhẵn bề mặt → Buồng sơn → Sản phẩm lưu kho, xuất hàng.

- Giữ nguyên các dây chuyền phụ trợ:

+ Quy trình làm khuôn, hộp lõi (thao): Nguyên liệu gồm cát đúc, đất sét, nước và chất kết dính (hỗn hợp nước và đất sét hoặc hỗn hợp đất sét và thủy tinh lỏng) được trộn theo tỷ lệ → Dây chuyền làm khuôn, hộp lõi (thao) hoặc làm khuôn thủ công → Sấy khuôn, hộp lõi (thao) → Sơn khuôn (hỗn hợp MgO + Al₂O₃ + Nhựa thông + bentonit) → Lắp ráp khuôn và hộp lõi (thao) → Khuôn đúc.

+ Quy trình phá khuôn: Sử dụng máy xúc, máy đục phá dỡ khuôn và hộp lõi → Sử dụng máy cắt (máy cắt sử dụng khí C₂H₂) cắt đầu.

+ Quy trình tái sinh cát đúc: Quá trình phá khuôn làm phát sinh khối lượng cát làm khuôn và được tái sinh (tuần hoàn sử dụng) lại khoảng 90%. Các bước tái sinh cát làm khuôn gồm: Cát đúc sau quy trình phá khuôn → Sàng thủ công loại bỏ cát cháy → Phối trộn cát tái sinh với cát mới → Quy trình làm khuôn.

+ Quy trình gia công cơ khí: Sử dụng máy phay, máy cắt, máy tiện, máy mài sử dụng khí C₂H₂ theo quy trình: Sản phẩm đúc chi tiết → Gia công thô (máy phay, máy cắt) → Gia công tinh (máy tiện, máy mài) → Tổng kiểm tra → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Minh Bạch

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Minh Bạch có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Giấy phép môi trường này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 3158/GPMT-UBND ngày 13/12/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh Thái Nguyên;
- UBND phường Bách Quang;
- Công ty TNHH Minh Bạch;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/4/26



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Lượng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1021 /GPMT-UBND ngày 30 / 4 /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nhà máy đúc chi tiết Trường Sơn tại KCN Sông Công I, tỉnh Thái Nguyên không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước làm mát được tái sử dụng tuần hoàn, nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung của KCN Sông Công I, không xả ra môi trường, nhưng phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

Nước làm mát lò điện cảm ứng trung tần 12 tấn/m²; nước làm mát lò điện hồ quang 1,5 tấn/m²; nước làm mát từ quá trình làm mát cát của dây chuyền đúc khuôn và nước xử lý khí thải buồng sơn được thu gom sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Sông Công I thông qua 01 điểm đầu nối có toạ độ: X=2376515,9; Y=433879,7 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 106⁰30', múi chiếu 3⁰). Công ty TNHH Minh Bạch đã ký hợp đồng đầu nối, XLNT với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên (Chủ hạ tầng KCN Sông Công I) tại Hợp đồng số 18/HĐ-XLNT ngày 01/8/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 22/PLHĐ-HTKCN ngày 01/10/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hợp đồng XLNT số 18/HĐ-XLNT ngày 01/8/2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Gồm 02 nguồn với tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 7,5 m³/ngày, gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Từ bể tự hoại của khu nhà nghỉ công nhân và nhà ăn	Hợp chất hữu cơ, vi sinh vật
2	Nguồn số 02	Nước thải chứa dầu mỡ từ khu vực nhà ăn	Dầu mỡ động thực vật

- Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt, cụ thể gồm: Hệ thống đường ống thu nước thải đen từ các nhà vệ sinh về 02 bể tự hoại bằng các đường ống nhựa PVC D90 và đường ống PVC D200 dẫn thoát nước thải sau xử lý sơ bộ từ bể tự hoại (nguồn số 01) và nước thải khu nhà ăn (nguồn số 02) đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sông Công I với chiều dài khoảng 50m.

1.1.2. Đối với nước làm mát và nước đập bụi sơn

- Nguồn phát sinh: Gồm 04 nguồn:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 03	Nước làm mát gián tiếp lò luyện trung tần 12 tấn/mẻ	Nước mang nhiệt độ cao
2	Nguồn số 04	Nước làm mát gián tiếp lò hồ quang 1,5 tấn/mẻ	
3	Nguồn số 05	Nước làm mát cát gián tiếp của dây chuyền làm khuôn đúc	
4	Nguồn số 06	Nước đập bụi sơn từ 02 buồng sơn	Cặn sơn

- Mạng lưới thu gom nước làm mát và nước đập bụi sơn gồm:

+ Nguồn số 03: Nước làm mát gián tiếp lò trung tần 12 tấn/mẻ được thu gom bằng đường cống D400 dài 100m vào bể làm mát có dung tích 350m³, nước sau làm mát được sử dụng tuần hoàn không thải ra môi trường, định kỳ bổ sung nước để đảm bảo lưu lượng phục vụ làm mát.

+ Nguồn số 04: Nước làm mát gián tiếp lò điện hồ quang 1,5 tấn/mẻ được thu gom bằng đường ống thép mạ kẽm Φ250 dài 35m vào bể làm mát dung tích 150m³, kết hợp làm mát bằng tháp tản nhiệt công suất 23 m³/giờ, nước sau làm mát được sử dụng tuần hoàn không thải ra môi trường, định kỳ bổ sung nước để đảm bảo lưu lượng phục vụ làm mát.

+ Nguồn số 05: Nước làm mát cát gián tiếp của dây chuyền làm khuôn đúc được thu gom bằng đường ống thép mạ kẽm Φ120 dài 50m vào bể làm mát dung tích 90m³, kết hợp làm mát bằng tháp tản nhiệt công suất 23 m³/giờ, nước sau làm mát được sử dụng tuần hoàn không thải ra môi trường, định kỳ bổ sung nước để đảm bảo lưu lượng phục vụ làm mát.

+ Nguồn số 06: Nước đập bụi sơn được thu gom sử dụng tuần hoàn đồng bộ theo buồng sơn, không xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đã xây dựng gồm: 02 bể tự hoại dung tích 15m³/bể (tổng dung tích 30m³) được thu gom, xử lý theo quy trình sau:

Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại tổng dung tích 30m^3 và nước thải nhà ăn → Đường ống PVC D200 dài khoảng 50m → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Sông Công I tại 01 điểm đầu nối có toạ độ: $X=2376515,9$; $Y=433879,7$ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

1.2.2. Đối với nước làm mát và nước dập bụi sơn

- Nước làm mát, nước dập bụi sơn được thu gom, sử dụng tuần hoàn theo quy trình sau:

+ Nước làm mát gián tiếp lò luyện trung tần 12 tấn/mẻ → Đường ống D400 dài 100m → Bể làm mát tự nhiên dung tích 350m^3 → Sử dụng tuần hoàn cho quá trình làm mát, không xả ra môi trường.

+ Nước làm mát gián tiếp lò hồ quang 1,5 tấn/mẻ → Đường ống thép mạ kẽm $\Phi 250$ dài 35m → Bể làm mát dung tích 150m^3 + Tháp tản nhiệt công suất $23\text{m}^3/\text{giờ}$ → Sử dụng tuần hoàn cho quá trình làm mát, không xả ra môi trường.

+ Nước làm mát cát gián tiếp của dây chuyền làm khuôn đúc → Đường ống thép mạ kẽm $\Phi 120$ dài 50m → Bể làm mát dung tích 90m^3 + Tháp tản nhiệt công suất $23\text{m}^3/\text{giờ}$ → Sử dụng tuần hoàn cho quá trình làm mát, không xả ra môi trường.

+ Nước dập bụi sơn được thu gom sử dụng tuần hoàn đồng bộ theo buồng sơn, không xả ra môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất; định kỳ bổ sung nước làm mát với tổng lưu lượng khoảng $12\text{ m}^3/\text{ngày}$, được cấp từ hệ thống 03 giếng khoan của Công ty đã được cấp phép với tổng công suất $12\text{ m}^3/\text{ngày}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 và Phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Các nguy cơ sự cố đối với hệ thống tuần hoàn nước làm mát như hỏng máy bơm, tháp giải nhiệt...

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố...

+ Định kỳ nạo vét hệ thống đường cống, rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Tạm dừng hoạt động của các lò luyện, thay thế các thiết bị hư hỏng trước khi vận hành trở lại hệ thống làm mát; thực hiện nạo vét, khơi thông các đoạn cống, rãnh, hố ga...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt (bể tự hoại) và công trình tuần hoàn nước làm mát, nước dập bụi sơn của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, i khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của KCN Sông Công I, không xả thải trực tiếp nước thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải, tuần hoàn nước làm mát, nước dập bụi sơn của cơ sở.

3.3. Công ty TNHH Minh Bạch chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, tuần hoàn tái sử dụng nước làm mát, nước dập bụi sơn; có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung về thoát nước và xử lý nước thải với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên theo Hợp đồng số 18/HĐ-XLNT ngày 01/8/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 22/PLHĐ-HTKCN ngày 01/10/2025.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *1821* /GPMT-UBND
ngày *30* / *4* /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh: Gồm 06 nguồn phát sinh bụi, khí thải từ các công đoạn sản xuất, cụ thể gồm:

STT	Tên nguồn	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Từ lò điện trung tần 12 tấn/mẻ	Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , Pb, Zn, Cu, VOC _s ,...
2	Nguồn số 02	Từ lò điện hồ quang 1,5 tấn/mẻ	Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , Pb, Zn, Cu, VOC _s ,...
3	Nguồn số 03	Từ buồng mài	Chủ yếu là bụi chứa kim loại
4	Nguồn số 04	Từ buồng sơn số 1	Bụi, TVOC
5	Nguồn số 05	Từ buồng sơn số 2	Bụi, TVOC
6	Nguồn số 06	Từ quá trình làm mát cát của dây chuyền làm khuôn đúc	Chủ yếu là bụi chứa cát

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30, múi chiều 3⁰):

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 1 (nguồn số 01 và 02); tọa độ vị trí xả khí thải X = 2376372,8; Y = 433856,6.

- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 03, tọa độ vị trí xả thải: X=2376421,5, Y=433845,8.

- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 04, tọa độ vị trí xả thải: X=2376423,8, Y=433818,8.

- Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 05, tọa độ vị trí xả thải: X=2376422,7, Y=433817,8.

- Dòng khí thải số 5: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 06, tọa độ vị trí xả thải: X=2376354,6, Y=433856,5.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa: 169.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01 và nguồn số 02): 80.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 03): 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 04): 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 05): 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 06): 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 1 sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong thời gian làm việc của hệ thống (ca nấu luyện buổi tối 8 giờ/ngày).

- Dòng khí thải số 2, số 3, số 4 và số 5 sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong thời gian làm việc của hệ thống (ca làm việc ban ngày 8 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải

- Đối với dòng khí thải số 1 (nguồn số 01 và 02):

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3, cột A2, A3, K_p = 0,9 và K_v = 0,8) đến ngày 31/12/2031.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3, K _p =0,9 và K _v =0,8)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			Áp dụng cột A2 đến hết ngày 31/12/2029	Áp dụng cột A3 từ ngày 01/01/2030		
1	Lưu lượng	m ³ /h	80.000		3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	72	36		
3	CO	mg/Nm ³	360	216		
4	NO _x	mg/Nm ³	540	360		
5	SO ₂	mg/Nm ³	360	360		
6	Sb	mg/Nm ³	7,2	7,2	6 tháng/lần	
7	Cd	mg/Nm ³	0,72	0,144		
8	Cu	mg/Nm ³	7,2	7,2		
9	Pb	mg/Nm ³	3,6	1,44		
10	Zn	mg/Nm ³	21,6	14,4		
11	Ni	mg/Nm ³	1,44	1,44		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3, $K_p=0,9$ và $K_v=0,8$)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			Áp dụng cột A2 đến hết ngày 31/12/2029	Áp dụng cột A3 từ ngày 01/01/2030		
12	Cr	mg/Nm ³	2,88	2,88	1 năm/lần	
13	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC	mg/Nm ³	14,4	14,4		
14	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	ng/Nm ³	0,36	0,072		

+ Kể từ ngày 01/01/2032: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Bảng 1, Bảng 2, cột A), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1, Bảng 2, Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	80.000	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤20		
3	CO	mg/Nm ³	≤130		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤150		
5	NO _x	mg/Nm ³	≤150		
6	Hg	mg/Nm ³	≤ 0,04	06 tháng/lần	
7	Pb	mg/Nm ³	≤0,9		
8	Cd	mg/Nm ³	≤ 0,1		
9	Cr	mg/Nm ³	≤ 1		
10	Zn	mg/Nm ³	≤ 8		
11	Cu	mg/Nm ³	≤ 4		
12	Ni	mg/Nm ³	≤0,5		
13	Sb	mg/Nm ³	≤5		
14	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi TVOC	mg/Nm ³	≤ 10	1 năm/lần	
15	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	ng/Nm ³	≤0,05		

- Đối với dòng khí thải số 02, 03, 04 và 05: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Bảng 1, Bảng 2, cột A), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1, Bảng 2, Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 02			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /h	24.000		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤50		
II	Dòng khí thải số 03, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /h	20.000		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤50		
3	TVOC	mg/Nm ³	≤50		
III	Dòng khí thải số 05				
1	Lưu lượng	m ³ /h	25.000		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤50		
3	CO	mg/Nm ³	≤300		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤200		
5	NO _x	mg/Nm ³	≤250		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01 và số 02: Thu gom khí thải từ lò điện trung tần và lò điện hồ quang bằng các chụp hút → Đường ống thép D500, D950 → Hệ thống xử lý khí thải lò luyện thép.

- Nguồn thải số 03: Thu gom khí thải từ buồng mài bằng các chụp hút → Đường ống thép Ø600 → Hệ thống xử lý khí thải buồng mài.

- Nguồn thải số 04: Thu gom khí thải từ buồng sơn số 1 bằng bộ lọc sàn → Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 1.

- Nguồn thải số 05: Thu gom khí thải từ buồng sơn số 2 bằng bộ lọc sàn → Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 2.

- Nguồn thải số 06: Thu gom khí thải từ quá trình làm mát cát của dây chuyền làm khuôn đúc bằng các đường ống thép $\varnothing 200 - \varnothing 1000 \rightarrow$ Hệ thống xử lý bụi từ quá trình làm mát cát.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải từ lò luyện thép (xử lý khí thải lò luyện trung tần 12 tấn/mẻ - nguồn số 01 và lò điện hồ quang 1,5 tấn/mẻ - nguồn số 02):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ lò luyện trung tần 12 tấn/mẻ và lò điện hồ quang 1,5 tấn/mẻ \rightarrow Chụp hút (02 chụp hút hình tròn: kích thước chụp hút lò trung tần D4.000, kích thước chụp hút lò hồ quang D5.000) \rightarrow Đường ống nhánh (01 đường ống D500 từ lò trung tần dài 6m và 01 ống thép D500 từ lò hồ quang dài 22m) \rightarrow Đường ống chính (01 ống thép D950 dài 19m) \rightarrow Buồng lắng (kích thước D \times H = 3 x 2m) \rightarrow Hệ thống lọc bụi túi vải (kích thước D \times H = 8 x 2,5m với 400 túi vải lọc bụi) \rightarrow 01 Quạt hút 80.000m³/giờ \rightarrow Ống thoát khí cao 40m.

+ Công suất thiết kế: 80.000m³/giờ.

+ Vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (thay thế định kỳ 1 năm/lần, thu gom và xử lý theo chất thải nguy hại).

- Hệ thống xử lý khí thải buồng mài (nguồn số 03):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ buồng mài \rightarrow Chụp hút (02 chụp hút: Chụp hút trần buồng mài dài = 6.500mm, rộng = 2.500mm; Chụp hút vách buồng mài: Dài = 6.500mm, Rộng = 2.500mm) \rightarrow Đường ống hút ($\varnothing 600$, dài 2.598,6m) \rightarrow Buồng lọc bụi (kích thước D \times H \times R = 7x4x2,17m; Lõi lọc: Dạng cartridge D320x660mm, số lượng: 48 cái) \rightarrow 01 Quạt hút 24.000m³/giờ \rightarrow Ống thoát khí $\varnothing 600$.

+ Công suất thiết kế: 24.000m³/giờ.

+ Vật liệu sử dụng: Lõi lọc dạng cartridge (thay thế định kỳ 1 năm/lần, thu gom và xử lý theo chất thải nguy hại).

- Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 1 (nguồn số 04) và hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 2 (nguồn số 05) tương tự nhau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ buồng sơn \rightarrow Bộ lọc sàn (Gồm 05 khay lọc sợi thủy tinh chất lượng cao 3500g/m² tại áp suất 200pa, xếp ngang, độ dày khay lọc 50mm) \rightarrow Bộ lọc than hoạt tính (Tủ than bằng tôn mạ kẽm, kích thước 1000x800x800mm, bên trong gồm 01 lớp lưới lọc bụi và 03 lớp than hoạt tính, khối lượng than mỗi lớp 20kg) \rightarrow Bộ đập bụi màng nước (Vật liệu: Inox 304; kích thước ngoài (L \times W \times H) 1220 \times 1220 \times 1750mm) \rightarrow Ống thoát khí (Kích thước ống 700x700mm, vật liệu: Tôn mạ kẽm, cao khoảng 12m).

+ Công suất thiết kế: 20.000m³/giờ/hệ.

+ Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (thay thế định kỳ 1 năm/lần, thu gom và xử lý theo chất thải nguy hại).

- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình làm mát cát của dây chuyền làm khuôn đúc (nguồn số 06):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải phát sinh từ quá trình làm mát cát của dây chuyền làm khuôn đúc → 10 đường ống dẫn (Vật liệu: Thép cacbon chịu nhiệt; kích thước: Ø200 - Ø1000) → Máy hút bụi túi (Tốc độ gió lọc: 1,25m/phút; Số buồng: 04 buồng; Số túi lọc: 63 túi lọc/buồng; Kích thước túi lọc: Ø130x3250mm, tổng diện tích 334m²) → 01 Quạt hút 25.000m³/giờ → Ống thoát khí (Kích thước ống 700x700mm, bằng ống tôn mạ kẽm, cao khoảng 12m).

+ Công suất thiết kế: 25.000m³/giờ.

+ Vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (thay thế định kỳ 1 năm/lần, thu gom và xử lý theo chất thải nguy hại).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố từ hệ thống xử lý khí thải chủ yếu là sự cố quạt hút, tắc nghẽn, hở đường ống dẫn khí, bụi túi vải...

- Biện pháp phòng ngừa: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí máy móc thiết bị dự phòng đảm bảo kịp thời thay thế khi máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố; định kỳ thay thế túi vải lọc, sợi lọc thủy tinh, than hoạt tính của hệ thống xử lý khí thải để đảm bảo hiệu quả xử lý; quan trắc định kỳ khí thải để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Biện pháp ứng phó: Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất; thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải từ buồng mài công suất 24.000m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn số 1 công suất 20.000m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn số 2 công suất 20.000m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình làm mát cát của dây chuyền làm khuôn đúc công suất 25.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải buồng mài, toạ độ $X=2376421,5$, $Y=433845,8$.

- Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 1, toạ độ $X=2376423,8$, $Y=433818,8$.

- Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 2, toạ độ $X=2376422,7$, $Y=433817,8$.

- Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ quá trình làm mát cát của dây chuyền làm khuôn đúc, toạ độ $X=2376354,6$, $Y=433856,5$.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Kiểm soát khí, bụi phát sinh từ khu vực bốc dỡ, xử lý phế liệu và khu vực gia công cơ khí, khu vực làm khuôn kịp thời phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn để có kế hoạch lắp đặt bổ sung các công trình xử lý khí bụi đảm bảo thu gom, xử lý khí bụi đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

3.5. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Bảng 1, Bảng 2, cột A) theo lộ trình tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

3.6. Dự báo tình huống có khả năng xảy ra sự cố chất thải để xây dựng kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với hoạt động của dự án theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ~~1221~~ /GPMT-UBND
ngày 30 / 4 /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 10 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung cụ thể như sau:

STT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh
1	Nguồn số 01	Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò điện trung tần và lò hồ quang
2	Nguồn số 02	Hệ thống làm mát bể 150m ³
3	Nguồn số 03	Hệ thống làm mát bể 350m ³
4	Nguồn số 04	Hệ thống làm mát bể 90m ³
5	Nguồn số 05	Khu vực làm khuôn
6	Nguồn số 06	Khu vực đúc
7	Nguồn số 07	Khu vực làm mát cát
8	Nguồn số 08	Khu vực xưởng gia công cơ khí 1
9	Nguồn số 09	Khu vực xưởng gia công cơ khí 2
10	Nguồn số 10	Khu vực hệ thống xử lý bụi buồng mài và hệ thống xử lý khí thải buồng sơn

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1221 /GPMT-UBND ngày 50 / 4 /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu, túi lọc bụi	18 02 01	Rắn	3.500
2	Dầu thải	17 02 03	Lỏng	3.000
3	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	50
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	18 01 02	Rắn	100
5	Bụi từ hệ thống lọc bụi	05 01 04	Rắn	2.500
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	100
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn	08 01 01	Rắn	1.200
8	Bộ lọc than hoạt tính và bộ lọc sợi thủy tinh thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn	12 01 04	Rắn	100
	Tổng			10.550

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vảy sắt, mặt thép từ quá trình đúc	Rắn	2.000
2	Xỉ lò, cát cháy	Rắn	4.567.500
3	Giấy, bì carton	Rắn	24
4	Bùn nạo vét bề lắng làm mát	Rắn	300
	Tổng		4.569.824

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh trung bình khoảng 12 tấn/năm, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn; khoảng 10m³ bùn từ bể tự hoại/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa:

+ 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 15m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu tường xây, sàn bê tông xi măng đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định...)

+ Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại...)

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định với tần suất tối đa 1 năm/lần.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn thông thường từ quá trình phân loại, sơ chế phế liệu: Thu gom, tập dưng bán cho đơn vị có nhu cầu thu mua hoặc hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý.

- Đối với vảy sắt, mạt thép từ quá trình đúc: Thu gom, tập kết vào khu chứa nguyên liệu tại khu vực xưởng đúc và tái sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất.

- Xi thải, cát cháy được lưu chứa tạm thời trong các thùng chứa dung tích 01m³/thùng đặt tại xưởng sản xuất, hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý, tần suất thu gom theo thực tế phát sinh.

- Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để nạo vét, vận chuyển bùn từ các bể lắng làm mát để xử lý theo quy định (tần suất trung bình khoảng 01 năm/lần).

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy đặt tại các khu vực phát sinh trong nhà máy.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom hằng ngày.

- Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ các bể tự hoại để xử lý theo quy định (tần suất trung bình khoảng 01 năm/lần).

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đối với sự cố hệ thống làm mát: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1.

4. Đối với sự cố hệ thống xử lý khí thải: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 2; đảm bảo các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

6. Đối với sự cố lò luyện thép: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; Kiểm soát chặt chẽ chất lượng thép phế đầu vào, đảm bảo không lẫn các vật liệu gây nổ trước khi đưa vào lò luyện. Khi phát sinh các loại bom mìn, đầu đạn, vật liệu nổ lẫn trong phế liệu, Công ty sẽ cô lập vào tank chứa 100 lít và báo cáo cơ quan có chức năng vận chuyển, tiêu hủy theo quy định.

7. Đối với sự cố hóa chất: Lập biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất và tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo quy định.

8. Xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố chất thải, sự cố cháy nổ, sự cố hoá chất và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **1111** /GPMT-UBND
ngày **80** / **9** /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

- Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

7. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

8. Đảm bảo tỷ lệ cây xanh trong nhà máy theo quy định của pháp luật về xây dựng.

9. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, nhất là hệ thống phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.